

NỘI DUNG GHI BÀI ĐỊA 8 - TUẦN 22, 23

Tuần 22 – Tiết 25 - Bài 24 : VÙNG BIỂN VIỆT NAM

1. Đặc điểm chung của vùng biển Việt Nam :

a. Diện tích giới hạn :

- Vùng biển Việt Nam là một bộ phận của biển Đông, là một biển kín, lớn và nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa ĐNÁ.
- Diện tích biển Đông 3.447.000 km², nằm trải rộng từ xích đạo tới CTB.

b. Đặc điểm khí hậu và hải văn của biển

1. Chế độ gió : mạnh hơn đất liền, gió đông bắc chiếm ưu thế trên biển (tháng 10 → tháng 4).

2. Chế độ nhiệt :

- Nhiệt độ nước biển nóng quanh năm – T^o trung bình > 23°C.
- Mùa hạ mát hơn và mùa đông ấm hơn đất liền.

3. Chế độ mưa : Trên biển ít hơn đất liền.

4. Dòng biển :

- Mùa đông: có dòng biển lạnh chảy theo hướng ĐB-TN.
- Mùa hạ có dòng biển nóng chảy theo hướng TN- ĐB.

5. Chế độ triều : Phức tạp.

6. Độ mặn : trung bình của biển đông : 30 → 33‰.

2. Tài nguyên và bảo vệ MT biển của Việt Nam

a. Tài nguyên biển :

- Phong phú, đa dạng, có giá trị to lớn (thủy sản, khoáng sản, dầu mỏ, khí đốt, muối, du lịch, nhiều bãi tắm đẹp...)
- Nhiều thiên tai: mưa, bão, sóng lớn, triều cường...

b. Môi trường biển:

- Khá trong lành.
- Một số vùng ven bờ đang bị ô nhiễm.
- > Cần có kế hoạch khai thác và bảo vệ biển tốt hơn.

Tuần 22 – Tiết 26:

Bài 26: ĐẶC ĐIỂM TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

1. Việt Nam là nước giàu tài nguyên khoáng sản

- Nước ta có khoảng 5000 điểm quặng và tụ khoáng của gần 60 loại khoáng sản khác nhau
- => khoáng sản phong phú , đa dạng.
- Phần lớn có trữ lượng vừa và nhỏ.
- Một số khoáng sản có trữ lượng lớn là : than, dầu mỏ, khí đốt, bô xít, sắt, crôm...

2. Sự hình thành các vùng mỏ chính ở nước ta (Giảm tải)

3. Vấn đề khai thác và bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a. Thực trạng

- Khoáng sản là tài nguyên không thể phục hồi.
- Hiện nay một số khoáng sản có nguy cơ bị cạn kiệt và sử dụng còn lãng phí.
- Việc khai thác một số khoáng sản đã làm ô nhiễm môi trường.

b. Biện pháp bảo vệ

- Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả.
- Cần thực hiện tốt luật khoáng sản.

Tuần 23 – Tiết 27:

BÀI 28: ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH VIỆT NAM

1. Đồi núi là bộ phận quan trọng nhất của cấu trúc địa hình Việt Nam

- Địa hình đa dạng.
- *Đồi núi: chiếm $\frac{3}{4}$ diện tích lãnh thổ , chủ yếu là đồi núi thấp:
 - + Địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85%.
 - + Địa hình cao trên 2000m chỉ chiếm 1%.
 - + Cao nhất : dãy HLS có đỉnh Phan xi păng cao 3143m.
- Đồi núi tạo thành một cánh cung lớn hướng ra biển Đông dài, nhiều vùng núi lan ra sát biển hoặc bò nhún chìm thành các quần đảo như vùng biển Hạ Long.

*Đồng bằng: chiếm $\frac{1}{4}$ diện tích lãnh thổ đất liền, bị đồi núi chia cắt thành nhiều khu vực.

2. Địa hình nước ta được kiến tạo nâng lên và tạo thành nhiều bậc kế tiếp nhau
:

- Vận động tân kiến tạo làm cho địa hình nâng cao và phân thành nhiều bậc kế tiếp nhau: Đồi núi, đồng bằng, thềm lục địa...
- Địa hình thấp dần từ nội địa ra tới biển, hướng nghiêng: TB – ĐN.
- Địa hình có 2 hướng chính : TB-ĐN và hướng vòng cung.

3. Địa hình nước ta mang tính chất nhiệt đới gió mùa và chịu tác động mạnh mẽ của con người.

a. Tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm.

- Đất đá trên bề mặt bị phong hóa mạnh.
- Địa hình bị xói mòn, cắt xẻ, xâm thực mạnh.
- Hình thành các hang động lớn.

b. Tác động mạnh mẽ của con người.

- Các dạng địa hình nhân tạo xuất hiện ngày càng nhiều: đê điều, hồ chứa nước, các đô thị, các công trình giao thông...

=> Địa hình luôn biến đổi do tác động mạnh mẽ của môi trường nhiệt đới gió mùa ẩm và do sự khai phá của con người.

Tuần 23 – Tiết 28:

BÀI 29: ĐẶC ĐIỂM CÁC KHU VỰC ĐỊA HÌNH

1. Khu vực đồi núi (Gồm 4 vùng)

a. Vùng núi đông bắc:

- Từ dãy con Voi đến vùng núi ven biển Quảng Ninh.
- Là vùng đồi núi thấp, địa hình cacxtơ khá phổ biến, tạo nhiều cảnh quan đẹp.(Hồ Ba Bể, vịnh Hạ Long)
- Hướng núi cánh cung (cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều).

b. Vùng núi tây bắc :

- Nằm giữa sông Hồng và sông Cả.
- Gồm nhiều dãy núi cao, hiểm trở, xen kẽ là các cao nguyên đá vôi và nhiều đồng bằng nhỏ trù phú.
- Hướng núi : TĐN (HLS, Puđình, Pu Sam Sao...).

c. Vùng núi Trường Sơn Bắc :

- Từ nam Sông Cả đến dãy Bạch Mã.
- Địa hình thấp, chạy theo hướng TĐN, sườn đông dốc xuống biển. Có nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển.

d. Vùng núi và cao nguyên Trường Sơn Nam .

- Là vùng đồi núi và CN hùng vĩ, gồm nhiều CN đất đỏ ba dan xếp tầng .

Địa hình bán bình nguyên ĐNB và vùng đồi Trung Du Bắc Bộ.

Mang tính chất chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng.

2. Khu vực đồng bằng

a. Đồng bằng châu thổ hạ lưu các sông lớn

Có hai đồng bằng lớn: ĐBSH và ĐBSCL

***Giống nhau:**

- Đều do phù sa sông ngòi bồi đắp.
- Là 2 vùng NN trọng điểm, tập trung gần ½ ds cả nước.

*** Khác nhau:**

Đồng bằng sông hồng

- Diện tích : 15.000km²
- Có hệ thống đê dài chống lũ (dài 2700km) tạo thành nhiều ô trũng, thấp hơn mực nước sông ngoài đê từ 37m
- Không được bồi đắp tự nhiên.
- Được khai thác từ lâu đời.

Đồng bằng sông Cửu Long

- Diện tích : 40.000km²
- Không có đê ngăn lũ, được bồi đắp tự nhiên, vào mùa lũ nhiều vùng đất trũng bị ngập úng.
- Mới được khai thác hơn 300 năm

b. Các đồng bằng duyên hải Trung Bộ

- Diện tích: 15000km².
- Chia thành nhiều đồng bằng nhỏ, hẹp, kém phì nhiêu.
- Rộng nhất là đồng bằng Thanh hóa: 3100km.

3. Địa hình bờ biển và thềm lục địa:

- Bờ biển nước ta dài > 3260km,
- Chia làm 2 loại:
 - + Bờ biển bồi tụ: ở vùng cửa sông lớn (đb), có nhiều bãi bùn rộng, rừng cây ngập mặn phát triển => nuôi trồng thủy sản
 - + Bờ biển mài mòn: ở vùng chân núi, hải đảo (Từ Đà Nẵng=> VT), khúc khuỷu, có nhiều vũng, vịnh và nhiều bãi cát sạch => DL, xây cảng.
- Thềm lục địa : Mở rộng ở vùng biển Bắc Bộ và Nam Bộ. Nhiều dầu mỏ.